

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH NINH THUẬN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1391/2009/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**Phần I
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP****Bảng số 1: Giá đất trồng cây hàng năm***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	35.000	28.000	18.000
2	28.000	22.000	14.000
3	22.000	18.000	11.000
4	18.000	14.000	9.000

Bảng số 2: Giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	32.000	18.000
2	32.000	26.000	14.000
3	26.000	20.000	11.000
4	20.000	16.000	9.000

Bảng số 3: Giá đất rừng sản xuất*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	9.000
Xã trung du	7.000
Xã miền núi	5.000

Bảng số 4: Giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
--------	--------------	-------------	-------------

1	40.000	25.000	14.000
2	30.000	18.000	12.000
3	22.000	15.000	10.000
4	18.000	10.000	8.000

Bảng số 5: Giá đất làm muối*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Giá đất
1	52.000
2	44.000
3	34.000

Bảng số 6: Giá đất nông nghiệp trong đô thị

a) Tại địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

- Đất trồng cây hằng năm tại vị trí 1: 70.000 đồng/m², vị trí 2: 60.000 đồng/m², vị trí 3: 50.000 đồng/m², vị trí 4: 40.000 đồng/m².

- Đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 1: 80.000 đồng/m², vị trí 2: 70.000 đồng/m², vị trí 3: 60.000 đồng/m², vị trí 4: 50.000 đồng/m²;

b) Tại các thị trấn thuộc huyện

- Đất trồng cây hằng năm tại vị trí 1: 50.000 đồng/m², vị trí 2: 40.000 đồng/m², vị trí 3: 30.000 đồng/m², vị trí 4: 20.000 đồng/m².

- Đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 1: 55.000 đồng/m², vị trí 2: 45.000 đồng/m², vị trí 3: 35.000 đồng/m², vị trí 4: 25.000 đồng/m².

Phụ lục kèm theo bảng 1, 2, 3, 4, 5, 6

1. Vị trí đất trồng cây hằng năm, lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

- Vị trí 1: các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã hoặc kênh chính trong phạm vi đến 200m chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm;

- Vị trí 2: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã hoặc kênh chính trong phạm vi từ trên 200m đến 400m có điều kiện sản xuất như vị trí 1;

- Vị trí 3: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã hoặc kênh chính trong phạm vi từ trên 400m đến 600m có điều kiện sản xuất như vị trí 1;

- Vị trí 4: vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

* Trong trường hợp đặc biệt, đối với các vùng đất có giá trị sản xuất cao, nhưng không đảm bảo các yếu tố khoảng cách để xác định vị trí 1, 2, 3 thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định từng trường hợp cụ thể.

* Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở được xác định theo vị trí 1 đất trồng cây lâu năm.

* Đối với các thửa đất nuôi trồng thủy sản đã hình thành bờ thửa hoặc các thửa đất nuôi trồng thủy sản ven biển thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản tại xã đồng bằng.

2. Giá mặt nước tự nhiên tính bằng giá thấp nhất của đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vùng.

3. Vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi đến 200 mét.

- Vị trí 2: đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét.

- Vị trí 3: các khu vực đất còn lại.

Phần II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

Bảng số 7: giá đất ở (thổ cư) tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
1	2	3	4	5	6	7
I. HUYỆN NINH HẢI						
1. Xã Tri Hải						

- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	150	100	80	60	44	40
- Thôn Tân An	135	75	53	48	44	40
- Thôn Khánh Tường	64	58	53	48	44	40
2. Xã Tân Hải						
- Thôn Gò Đền	120	85	70	50	44	40
- Thôn Gò Thao	70	60	53	48	44	40
- Thôn Thủy Lợi	120	85	70	50	44	40
- Thôn Hòn Thiên	70	60	53	48	44	40

1	2	3	4	5	6	7
3. Xã Nhơn Hải						
- Thôn Khánh Nhơn, Khánh Phước, Khánh Tân	72	60	53	48	44	40
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	84	72	60	48	44	40
4. Xã Thanh Hải						
- Thôn Mỹ Phong	72	60	53	48	44	40
- Thôn Mỹ Tân 1, Mỹ Tân 2	84	72	60	48	44	40
- Thôn Mỹ Hiệp	64	58	53	48	44	40
5. Xã Xuân Hải						
- Thôn An Xuân, An Nhơn, An Hoà	120	72	60	48	44	40
- Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	84	60	53	48	44	40
6. Xã Hộ Hải						
- Thôn Hộ Diêm	170	130	110	80	60	50
- Thôn Lương Cách, Đá Bần	140	120	100	80	60	50
7. Xã Phương Hải						
Thôn Phương Cựu 1, Phương Cựu 2, Phương Cựu 3	64	58	53	48	44	40
8. Xã Vĩnh Hải						
- Thôn Mỹ Hoà, Vĩnh Hy	105	90	80	72	66	60
- Thôn Thái An	105	90	80	72	66	60
- Các thôn còn lại	40	32	24	22	20	18
III. HUYỆN THUẬN BẮC						
1. Xã Bắc Phong						
- Thôn Gò Sạn, Ba Tháp	150	85	70	48	44	40
- Thôn Mỹ Nhơn	85	70	53	48	44	40
2. Xã Bắc Sơn						

- Thôn Bình Nghĩa, Láng Me	55	47	43	39	35	32
- Thôn Xóm Bằng	29	26	24	22	20	18
3. Xã Lợi Hải						
- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá, Ấn Đạt	120	85	70	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
4. Xã Công Hải						
- Thôn Hiệp Kiệt	120	85	70	48	44	40
- Thôn Hiệp Thành	85	70	55	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
5. Xã Phước Kháng	29	26	24	22	20	18
6. Xã Phước Chiến	30	26	24	22	20	18

1	2	3	4	5	6	7
IV. HUYỆN NINH PHƯỚC						
1. Xã Phước Sơn						
Thôn Ninh Quý, Phước Thiện	200	180	150	120	90	60
2. Xã Phước Thuận	150	120	100	70	50	40
Thôn Thuận Hoà, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận	220	180	150	90	70	50
Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	200	150	120	100	70	50
3. Xã Phước Hậu	350	200	100	70	50	40
4. Xã Phước Thái						
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao	150	80	60	48	44	40
- Thôn Đá Trắng	60	50	43	39	35	32
- Thôn Tà Dương	40	30	24	22	20	18
5. Xã Phước Hữu						
- Thôn Hữu Đức, Tân Đức, Thành Đức, La Chữ	90	60	53	48	44	40
- Thôn Mông Nhuận	200	72	62	48	44	40
- Thôn Hậu Sanh	64	58	53	48	44	40
6. Xã An Hải						
- Thôn Long Bình	400	240	150	130	120	96
- Thôn An Thạnh	240	200	135	100	80	50
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hoà Thạnh	120	108	64	58	53	48
7. Xã Phước Hải	80	70	65	55	45	40
8. Xã Phước Vinh						

- Thôn Phước An 1, Phước An 2	120	100	70	60	45	40
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, Liên Sơn 2	50	40	30	26	24	20
IV. HUYỆN THUẬN NAM						
1. Xã Phước Nam						
- Thôn Văn Lâm, Nho Lâm	120	90	70	50	44	40
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	52	47	43	39	35	32
2. Xã Phước Ninh						
- Vự Bồn, Tân Bồn, Hiếu Thiện 1, Hiếu Thiện 2	52	47	43	39	35	32
3. Xã Phước Dinh						
- Thôn Sơn Hải	350	280	210	140	112	50
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bàu Ngự	150	120	90	60	45	40

1	2	3	4	5	6	7
4. Xã Cà Ná						
- Thôn Lạc Nghiệp, Lạc Sơn	300	250	200	150	100	50
5. Xã Phước Diêm						
- Thôn Lạc Tân 1, Lạc Tân 2, Lạc Tân 3	250	200	150	120	80	40
- Thôn Thương Diêm 1, Thương Diên 2	180	80	60	48	44	40
6. Xã Phước Minh						
- Thôn Quán Thẻ 3, Lạc Tiến	144	120	96	72	53	48
- Thôn Quán Thẻ 1, 2	144	120	96	72	53	48
7. Xã Phước Hà						
- Thôn Trà Nô, Là A, Giá, Tân Hà	40	32	28	22	20	18
8. Xã Nhị Hà						
- Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3	50	40	35	25	20	18
V. HUYỆN NINH SƠN						
1. Xã Nhơn Sơn						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ	130	100	80	65	50	40
- Thôn Lương Cang	90	80	65	50	44	40
- Thôn Lương Tri	80	70	60	50	44	40
2. Xã Mỹ Sơn						
- Thôn Phú Thạnh	120	100	80	60	50	32
- Thôn Tân Mỹ	80	60	43	39	35	32

- Thôn Mỹ Hiệp	80	60	50	40	35	32
- Thôn Phú Thủy	120	80	60	40	35	32
- Thôn Phú Thuận	80	60	50	40	35	32
- Thôn Nha Húi	80	50	43	39	35	32
3. Xã Quảng Sơn (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	150	120	90	75	60	48
4. Xã Lương Sơn						
- Thôn Trà Giang 1	90	70	60	50	40	35
- Trà Giang 2, Trà Giang 3, Trà Giang 4	120	90	70	50	40	35
- Thôn Tân Lập 1	70	60	50	40	35	30
- Thôn Tân Lập 2	80	60	50	45	40	35

1	2	3	4	5	6	7
5. Xã Lâm Sơn						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hoà, Lâm Quý	100	80	70	60	55	52
- Thôn Tân Bình, Tập Lá	52	47	43	39	35	32
- Thôn Gòn, Tầm Ngân	52	47	43	39	35	32
6. Xã Hoà Sơn	120	60	45	33	30	27
7. Xã Ma Nối	32	28	26	22	20	18
VI. HUYỆN BÁC ÁI						
Các xã trong huyện	29	26	24	22	20	18

Bảng số 8: Giá đất ở (thổ cư) ven đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ		
	1	2	3
1	2	3	4
I. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM			
1. Xã Thành Hải			
- Thôn Cà Đú	330	260	200
- Thôn Công Thành, Thành Ý	195	150	120
- Thôn Tân Sơn 1, 2	500	400	300
2. Phường Văn Hải			

- Khu phố 1, 2, 3, 4	600	450	350
- Khu phố 5, 6	220	170	140
- Khu phố 7	600	480	360
3. Phường Mỹ Bình			
- Khu phố 1, 2, 4, 5, 6	800	650	490
- Khu phố 3	600	480	370
- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	500	400	
4. Phường Mỹ Hải			
- Khu phố 1	700	560	420
- Khu phố 2, 3	500	430	320
- Khu phố 4	450	370	290
- Khu phố 5	450	370	290
5. Phường Đông Hải	420	300	250
- Thôn Phú Thọ	105	90	70
1	2	3	4
6. Phường Mỹ Đông			
- Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An)	500	420	300
- Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	270	220	160
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	200	170	140
- Đất mới (khu phố 9)	450	360	270
7. Phường Tấn Tài			
- Thôn Tấn Lộc (khu phố 4)	400	350	300
8. Phường Đô Vinh			
- Thôn Nhơn Hội (khu phố 1)	550	440	330
- Xóm Dừa (khu phố 7)	180	150	120
9. Phường Bảo An			
- Thôn Xóm Lở (khu phố 1, trừ khu tái định cư)	330	270	200

Bảng số 9: Giá đất ở (thổ cư) tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

THỊ TRẤN	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
1. Thị trấn Phước Dân						

- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14.	360	310	260	160	140	110
- Khu phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15	280	220	180	120	80	60
2. Thị trấn Khánh Hải	400	300	200	100	75	55
3. Thị trấn Tân Sơn	220	150	100	70	65	55

Bảng số 10: Giá đất ở (thổ cư) ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất
I. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM	
1. Tuyến Quốc lộ 1A: từ ranh giới huyện Ninh Hải - ngã ba Tân Hội	800
2. Tuyến Quốc lộ 27	
- Đoạn từ giáp Trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	570
3. Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	520
4. Phường Đông Hải	
- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chữ	1.050
5. Đường đi Từ Tâm (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố)	400
KHU VỰC ĐẤT	Giá đất
II. HUYỆN NINH HẢI	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh	560
- Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách	400
- Đoạn giáp cầu Lương cách - hết địa phận xã Hộ Hải	280
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	196
2. Các tuyến thuộc thị trấn Khánh Hải	
- Từ ngã tư Ninh Chữ - ngã ba vào khách sạn Ninh Chữ	660
- Từ giáp ngã ba vào khách sạn Ninh Chữ - Đồn Biên phòng 412	550
- Từ giáp ngã tư Ninh Chữ đi Văn Sơn - hết địa phận thị trấn Khánh Hải	550
- Đoạn ngã ba vào Khách sạn Ninh Chữ - cổng Khách sạn	800
- Đường nối từ đường Yên Ninh - khách sạn Ninh Chữ	1.300
- Đường nối từ đường Yên Ninh - chùa Trùng Khánh	500
- Đường Yên Ninh (đoạn thuộc thị trấn Khánh Hải) - Bưu điện huyện	1.650
- Từ giáp Bưu điện huyện - cầu Tri Thủy	1.100

- Từ Cây Da qua chợ Dư Khánh - bến Lăng Tô	550
- Từ Trường Cao đẳng Sư phạm - qua chợ Dư Khánh - bến Lăng Tô	400
- Giáp Trường Cao đẳng Sư phạm - ngã ba Lò Vôi	330
- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	660
- Đường nối đường Trường Chinh - chùa Trùng Khánh	330
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 42) - đường Trường Chinh	1.100
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 2) - hẻm số 42 đường Yên Ninh	900
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn	500
- Các đường quy hoạch Khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào)	500

3. Đường tỉnh 704: từ Khánh Hải - Cà Đú

- Từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi	550
- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - cột mốc 364 (ranh giới 3 xã: Hộ Hải, Thành Hải, Khánh Hải)	440
- Đoạn giáp cột mốc 364 - ngã ba Cà Đú	300

4. Đường tỉnh 702: từ Khánh Hải - Vĩnh Hy

- Từ giáp cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	400
- Giáp ngã ba đi Tân An - cổng thôn Tân An	150
- Giáp cổng thôn Tân An - Đồn Đặc công	220
- Giáp Đồn Đặc công - cổng chùa Pháp Hải	200
- Giáp cổng chùa Pháp Hải - ngã ba đi Khánh Tường	150

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất
- Giáp ngã ba thôn Khánh Tường - cầu mương thoát Muối Đầm Vua	70
- Giáp cầu mương thoát Muối Đầm Vua - dốc trường Mỹ Tân	180
- Đoạn giáp dốc trường Mỹ Tân - hết địa phận xã Vĩnh Hải	70
5. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp xã Bắc Sơn - đèo ngang Khánh Nhơn	40
- Giáp đèo ngang Khánh Nhơn - trảng cổng Khánh Nhơn	50
- Giáp trảng cổng Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân	100
6. Các tuyến đường khác	
- Từ giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Khánh Nhơn)	100
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 1)	120
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 2)	100
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Phong)	80
- Giáp đường 702 - đường Mỹ Hiệp	100

- Giáp đường 702 - cảng cá Mỹ Tân	100
- Từ Trần Ngâm - Đồn Biên phòng - lãng Mỹ Tân (các lô tiếp giáp cảng cá)	120
- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	220
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	150
- Giáp cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải	100
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - thôn Phước Nhơn	70
- Tuyến Tỉnh lộ 705: từ giáp Quốc lộ 1A - giáp thôn An Hoà	200
- Từ giáp công thôn An Hoà - giáp tuyến đường sắt	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 - đình thôn An Xuân	150
- Giáp đình thôn An Xuân - suối Mản Mản	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 (công thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	120

III. HUYỆN THUẬN BẮC

1. Tuyến Quốc lộ 1A

- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông	180
- Đoạn giáp cầu Lăng Ông - hết địa phận Ninh Thuận	200

2. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân

- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	85
- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	65

3. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên

4. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng

- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ấn Đạt	120
- Từ giáp địa phận Ấn Đạt - hết thôn Bà Râu	70
- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	40

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất
5. Tỉnh lộ 706	
- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	85
- Giáp thôn Cà Rôm - Phước Chiến	50
- Giáp Quốc lộ 1A - Xóm Đền	70
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	70
- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang	55
6. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
- Đường D1c, D2a, N5	145
- Đường N4a, N4d, N4e	135
7. Đường Tri Thủy - Bình Nghĩa	

- Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy	85
IV. Huyện Ninh Phước	
1. Đường Lê Duẩn	
- Đường nối đầu tuyến An Long đến cầu kênh Nam	320
- Từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình	900
2. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp Cầu Long Bình - cây xăng Châu Thành (đối diện là cây xăng Hoài Phúc)	1.000
- Giáp cây xăng Châu Thành - cầu Ý Lợi	680
- Giáp cầu Ý Lợi - Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước (kênh Nam)	350
- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	900
- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	400
- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - ngã ba đi Vụ Bồn	300
- Giáp ngã ba vào Vụ Bồn - hết địa phận xã Phước Nam	200
- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh	200
- Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm	300
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn Biên phòng 420	350
- Giáp ngã ba vào Đồn Biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	550
3. Tuyến thị trấn Phước Dân đi Mông Nhuận	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	750
- Giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	550
4. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	700
5. Các đường thuộc thị trấn Phước Dân	
- Đường trung tâm thị trấn Phước Dân	600
- Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước	360
- Đường từ Quốc lộ 1A - cầu Mỹ Nghiệp	360
KHU VỰC ĐẤT	Giá đất
- Từ giáp Cầu Mỹ Nghiệp - giáp thôn Mỹ Nghiệp	280
- Đường vào Trường Nguyễn Huệ	360
6. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703	250
7. Đường tỉnh 703	
- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	550
- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	350
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	350
8. Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	250

9. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)	
- Đường gom của Khu tái định cư, lô số: 12÷19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận)	400
- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao Phổi	160
10. Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)	
- Đường gom của Khu tái định cư và đường vào Bệnh viện Ninh Phước, lô số: 01÷17, 31÷40, 52.	280
- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè, lô số: 18÷30, 53÷57, 75	220
- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè, lô số: 41÷51, 64÷69, 70÷74.	180
- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè, lô số: 58÷63.	120
11. Đường giao thông Phú Quý - Phước Hậu; Phước Thái - Liên Sơn	
- Đoạn từ cầu Mông Nhuận - giáp đường sắt (thuộc xã Phước Hậu)	350
- Giáp ngã ba Chắt Thường và Hoài Nhơn - Liên Sơn	250
V. HUYỆN THUẬN NAM	
- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - ngã ba đi Vụ Bản	300
- Giáp ngã ba Vụ Bản - hết địa phận xã Phước Nam	200
- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh	200
- Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm	300
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn biên phòng 420	350
- Giáp ngã ba vào Đồn biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	550
V. HUYỆN NINH SƠN	
1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)	
- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - cầu Suối Sa	330
- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	260
- Giáp cầu Ông Một - cống cây Sung	300
- Giáp cống cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hồ	280
KHU VỰC ĐẤT	Giá đất
- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận xã Nhơn Sơn	150
- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - cây xăng Cường Phát	160
- Giáp cây xăng Cường Phát - cầu Dũ Dũ	270
- Giáp cầu Dũ Dũ - cầu Xéo	100
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	150
- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hoà Sơn	150
- Giáp ngã ba Hoà Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	

- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà nguyên Hạnh Trí	500
- Giáp nhà nguyên Hạnh Trí - cầu Suối Môn	750
- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	600
- Giáp địa phận xã Quảng Sơn - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B)	800
- Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A)	850
- Giáp Trường Tân Sơn A - hết địa phận thị trấn Tân Sơn	720
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	280
+ Giáp kênh N3 - suối 40	230
+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	180
- Giáp xã Lương Sơn - lò đường bà Hương Trang	200
- Giáp lò đường bà Hương Trang - cầu Sông Pha	220
- Giáp cầu Sông Pha - kênh Bình Phú	350
- Giáp kênh Bình Phú - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	330
2. Quốc lộ 27B	
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Ninh Bình	840
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	630
- Giáp kênh N8 mới - cầu sông Cái	360
3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	800
4. Các tuyến khác	
- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	330
- Giáp cầu Gió Bay - cổng sân bay	180
- Giáp Quốc lộ 27 - đường liên xã	150
- Giáp đường liên xã - giáp cổng thôn Mỹ Hiệp	100
- Từ thôn Mỹ Hiệp - hết địa phận xã Mỹ Sơn	80
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tân Lập	220
- Giáp Quốc lộ 27B - Trạm bơm nước	300
KHU VỰC ĐẤT	
- Đường từ Huyện đội - giáp Công an huyện	420
- Giáp Quốc lộ 27 - Công an huyện	630
- Các đường giáp Quốc lộ 27 - đường nội thị Công an, Huyện đội	360
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tầm Ngân	120
- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	130
- Giáp thôn Lâm Quý - cổng thôn Gòn 1	100

- Giáp Quốc lộ 27 - đường nối Quốc lộ 27B đến trạm bơm	350
- Các lô đất tiếp giáp chợ đầu mối Tân Sơn	540
VI. HUYỆN BẮC ÁI	
1. Đường Quốc lộ 27B	
- Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiên (Km4)	120
- Giáp dốc Mã Tiên - cầu Trà Co	70
- Giáp cầu Trà Co - cầu Suối Đá	50
- Giáp cầu Suối Đá - hết địa phận xã Phước Tiến	40
- Đoạn từ xã Phước Thắng - ngã ba đi Phước Chính	70
- Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại	80
- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	100
- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	25
- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	30
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	25
2. Các đường Trung tâm huyện	
- Đường trung tâm huyện	150
- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 13m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 11m thuộc trung tâm huyện	70
- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	60
- Đoạn giáp đường trung tâm huyện đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	50
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	40
3. Các trục đường khác	
3.1 Đường Trung tâm xã Phước Hoà (đầu thôn Chà Panh đến Trạm quản lý rừng Phước Hoà, kể cả đất nằm hai bên đường bê tông)	30
3.2 Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến	30
3.3 Đường từ Km20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Song Sắt (đi Phước Chính)	50
3.4 Đường từ giáp cầu Song Sắt (đi Phước Chính) - hết xã Phước Đại	40
KHU VỰC ĐẤT	
3.5 Đường từ ngã ba Phước Thắng đi Phước Chính - Đài liệt sĩ Phước Chính	40
3.6 Đường trung tâm xã Phước Chính	30
3.7 Đường trung tâm xã Phước Bình (cách trụ sở xã bán kính 500m)	30

3.8 Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình (trừ mục 3.1 và 3.7)	20
3.9 Đường trung tâm xã Phước Tân (cách trụ sở xã bán kính 500m)	30
3.10 Đường trung tâm xã Phước Trung (cách trụ sở xã bán kính 500m)	30
3.11 Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung (trừ mục 3.10)	20

Bảng số 11: Giá đất ở (thổ cư) tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất
1	2	3	4
1	Đường Thống Nhất	I	
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là)		1.600
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự		2.080
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		2.800
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		5.600
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - giáp cây xăng chợ Phan Rang		7.200
	- Đoạn từ giáp cây xăng chợ Phan Rang - đến đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)		8.000
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		7.000
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		2.250
	- Đoạn từ nhà số TN 02 - nhà số TN 06 (đối diện là nhà số TN 27)		1.000
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - cầu Long Bình		1.350
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	3.500
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (đến hết đường phía Đông chợ)	II	3.500
2	Đường 16 tháng 4	I	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		5.800
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		4.500
	- Đoạn giáp trục D3 - trục D7		3.200
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường		4.500
1	2	3	4
3	Đường Nguyễn Du	I	

	- Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		3.000
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		2.000
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		1.500
4	Đường Ngô Gia Tự	I	
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		3.500
	- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4		4.000
	- Đoạn giáp đường 16/4 - hết đường (giáp đường Thống Nhất)		5.000
5	Đường Ngô Quyền	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		2.000
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		1.400
6	Đường Phan Đình Phùng	II	2.200
7	Đường Trần Bình Trọng	II	2.000
8	Đường Lê Lợi	II	2.000
9	Đường Trần Nhân Tông	II	4.500
10	Đường Quang Trung	II	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất		3.000
	- Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		4.200
11	Đường Trần Phú	II	3.000
12	Đường Lê Hồng Phong	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		6.200
	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		4.800
13	Đường 21 tháng 8	II	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phủ Hà		3.000
	- Từ giáp ngã năm Phủ Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		2.500
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		2.000
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		2.600
	- Đoạn giáp đường sắt - Chi cục Bảo vệ thực vật (đối diện là đường Bác Ái)		2.000
	- Đoạn giáp Chi cục Bảo vệ thực vật - hết đường (trạm biến thế điện)		1.400
14	Đường Yên Ninh	II	
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		2.500
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tấn Tài Xóm Láng		2.000

	- Từ giáp đường Tân Tài Xóm Láng - hết đường		1.500
1	2	3	4
15	Các đường trong Khu quy hoạch dân cư D7 - D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4		
	- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4		
	+ Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	II	2.500
	+ Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	II	2.500
	+ Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	II	2.800
	+ Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	II	2.800
	+ Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	II	3.000
	+ Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	II	3.000
	+ Đường Phạm Đình Hổ (đường 10 phía Bắc)	II	2.300
	+ Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	II	2.300
	+ Đường Nguyễn Công Trứ	II	2.000
	+ Đường Bùi Thị Xuân	II	2.000
	- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch		
	+ Đường Đông Sơn (11m)	II	1.000
	+ Đường Nguyễn Bình Khiêm (11m)	II	1.000
	+ Đường Trần Huy Liệu (N7 - 11m)	II	1.000
	+ Đường Phan Chu Trinh (B18)	III	1.000
	+ Đường Phan Kế Bính	III	900
	+ Đường Phan Văn Lân	III	900
	+ Đường Phạm Văn Hai (13 m)	III	900
	+ Đường Nguyễn Chí Thanh	III	
	Đoạn đầu (N2 - 11m)		900
	Đoạn cuối (N2 - 7m)		700
	+ Đường Mạc Đình Chi	III	
	Đoạn đầu (N8 - 11m)		900
	Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		900
	+ Đường Mạc Thị Bưởi (12m)	III	1.000
	+ Đường B2 (hai đoạn), B3, N1 (7m)	III	800
	+ Đường B13 (7m)	III	800
	+ Đường B14 (7m)	III	800
	+ Đường B16 (7m)	III	800
	+ Đường B17 (7m)	III	800
	+ Đường Phan Văn Trị (11m)	III	1.000
	+ Đường Triệu Quang Phục (11m)	III	1.000
	+ Đường Võ Văn Tần (11m)	III	1.000

	+ Đường Trần Kỳ (11m)	III	1.000
1	2	3	4
	+ Đường Lê Lai (11m)	III	1.000
	+ Đường Chu Văn An (B5 - 11m)	III	1.000
	+ Đường Bà Huyện Thanh Quan (B8 - 11m)	III	1.000
	+ Đường Nguyễn Biểu (11m)	III	1.000
	+ N6 (6m)	III	800
	+ Đường B7, B10 (11m)	IV	800
	+ Đường B6, N9 (7m)	IV	650
	+ Đường N5 (7m)	IV	600
16	Đường Cao Thắng	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long)		1.500
	- Đoạn từ nhà số 36 - hết đường		1.200
17	Đường Trần Hưng Đạo	III	
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương		1.500
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.000
18	Đường Hùng Vương	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương		1.900
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.500
19	Đường Nguyễn Thái Học	III	1.200
20	Đường Phạm Hồng Thái	III	1.200
21	Đường Yersin	III	1.500
22	Đường Võ Thị Sáu	III	1.500
23	Đường Hải Thượng Lãn Ông	III	
	- Từ giáp ngã tư Tấn Tài - đường Trần Thi		1.500
	- Đoạn giáp đường Trần Thi - nghĩa trang Tấn Tài (hết địa phận phường Tấn Tài)		1.200
	- Đoạn giáp nghĩa trang Tấn Tài - cầu Đá Bạc		900
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc - đường vào cảng cá Đông Hải (đường Bạch Đằng)		1.200
24	Đường Bạch Đằng (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải)	III	1.200
25	Đường Lý Thường Kiệt	III	1.500
26	Đường Nguyễn Đình Chiểu	III	1.500
27	Đường Nguyễn Trãi (từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III	1.900
28	Đường Tô Hiệu (từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự)	III	1.900
29	Đường Hồ Xuân Hương	III	2.700

30	Đường Đoàn Thị Điểm	III	3.600
1	2	3	4
31	Đường Trần Quang Diệu	III	2.400
32	Đường Hoàng Diệu	III	1.900
33	Đường Hoàng Hoa Thám	III	1.400
34	Đường Cao Bá Quát	III	1.500
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	1.900
36	Đường Nguyễn Văn Cừ	III	
	- Từ giáp ngã năm Thanh Sơn - đường Tấn Tài Xóm Láng		2.200
	- Đoạn giáp đường Tấn Tài Xóm Láng - hết đường		1.200
37	Đường Nguyễn Trường Tộ (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	III	1.400
38	Đường Minh Mạng	III	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		1.200
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường		900
39	Đường Lê Duẩn	III	
	- Từ nút giao Tân Hội - Mường Cát		1.200
	- Đoạn giáp Mường Cát - Bắc cầu Đạo Long II		1.600
40	Đường bên trong công viên Bến xe Nam	IV	
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		1.800
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)		1.200
41	Đường Nguyễn Gia Thiều (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	IV	1.800
42	Đường Nguyễn Thị Định (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Gia Thiều)	IV	1.500
43	Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (giáp mương Ông Cỏ)	IV	850
44	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Đình Chinh (khu dân cư cơ khí)	IV	660
45	Đường Lương Ngọc Quyến (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	2.000
46	Hẻm đường 21 tháng 8		
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV	600
	- Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm)	IV	720
	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV	600
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	IV	600
47	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	260
48	Đường vào ga Tháp Chàm (xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV	480

49	Tỉnh lộ 703 (Nam cầu Móng đoạn thuộc thành phố)	IV	800
1	2	3	4
50	Hẻm đường Bắc Ái	IV	
	- Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)		420
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		480
	- Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai		480
51	Đường Phù Đồng	IV	800
52	Đường Trần Thi	IV	600
53	Đường Trần Nhật Duật	IV	250
54	Đường Yết Kiêu	IV	500
55	Đường Dã Tượng	IV	500
56	Đường Phạm Ngũ Lão	IV	400
57	Đường Hồng Bàng	IV	1.200
58	Đường Lê Đình Chinh	IV	660
59	Đường Trường Chinh	IV	
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		750
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận xã Văn Hải		600
60	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	IV	900
61	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	900
62	Đường Lương Thế Vinh	IV	530
63	Đường Hà Huy Tập	IV	530
64	Đường Hàm Nghi	IV	900
65	Đường Đào Duy Từ	IV	800
66	Đường Nguyễn Khuyến	IV	900
67	Đường Trương Định	IV	900
68	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	900
69	Đường Lê Đại Hành	IV	900
70	Đường Tô Hiến Thành	IV	900
71	Đường Pinăng Tắc	IV	900
72	Đường Lương Văn Can	IV	900
73	Đường Duy Tân	IV	600
74	Đường Đồng Dậu	IV	
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		650
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		450

75	Đường Trần Quang Khải	IV	650
76	Đường Ngô Thì Nhậm	IV	650
1	2	3	4
77	Đường Trần Cao Vân	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)		600
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		300
78	Đường Phó Đức Chính (đường nối Trần Cao Vân - Minh Mạng)	IV	600
79	Đường Nguyễn Cư Trinh	IV	600
80	Đường Bác Ái	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt)		700
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		500
81	Đường Tự Đức	IV	1.380
82	Khu tái định cư Đạo Long và khu dân cư sân bóng phường Đạo Long	IV	400
83	Khu tái định cư thôn Tấn Lộc	IV	
	- Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc)		650
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		350
84	Khu tái định cư tuyến tránh và Quốc lộ 1A (phường Phước Mỹ)	IV	
	- Đường chính trong Khu tái định cư (xuất phát từ đường Lê Duẩn)		840
	- Đường gom của khu tái định cư		720
85	Khu tái định cư Nam cầu Móng	IV	
	- Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nhỏ		800
	- Đường nội bộ bên trong		530
86	Khu dân cư Phước Mỹ 1		
	- Đường D1, D2	IV	1.100
	- Đường D3	IV	
	+ Từ đầu đường - trục D5		1.800
	+ Giáp trục D5 - hết đường		1.600
	- Đường D4, D5	IV	1.800
	- Đường D6	IV	2.000
	- Đường D7	IV	1.050
	- Đường N1	IV	700
	- Đường N2, N4, N5	IV	700
	- Đường N3	IV	600

	- Đường N6	IV	1.000
	- Đường N7, N8, N9, N11	IV	600
	- Đường N10, N12, N13	IV	700
1	2	3	4
87	Khu dân Cư Mương Cát		
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	IV	2.400
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	IV	2.000
	- Đường Dương Quảng Hàm (D3)	IV	1.500
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4)	IV	1.700
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	IV	1.800
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	IV	1.850
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	IV	1.300
	- Đường N3	IV	1.000
	- Đường Nguyễn Văn Tổ (N4)	IV	1.000
	- Đường Phan Thanh Giản (N5 - N6)	IV	1.300
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	IV	1.300
	- Đường Phạm Hùng (N8)	IV	1.300
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	IV	750
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	IV	1.500
	- Đường N12	IV	800
	- Đường N13	IV	700
	- Đường N14	IV	550
	- Đường N15	IV	1.000
	- Đường Trần Ca (N16)	IV	1.000
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	IV	1.600
88	Đường Tân Tài Xóm Láng cũ		
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tân Tài - đường Trần Thi)	IV	900
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4 - hết địa phận phường Tân Tài)	IV	380
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tân Tài - đường Hải Thượng Lãn Ông)	IV	380
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba)	IV	600
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	480
	- Đường Trịnh Hoài Đức	IV	480

	(từ giáp đường Yên Ninh - Trường tiểu học Đông Hải)		
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ; từ giáp đường Bùi Thị Xuân - giáp đường Nguyễn Văn Cừ	IV	600

* Đất ở nằm ngoài khu quy hoạch dân cư mà tiếp giáp với đường thuộc khu quy hoạch dân cư thì giá bằng 50% giá đất ở quy định tại đường đó.

* **Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch dân cư:**

Đơn vị tính: đồng/m²

1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1	Giá đất
Số hiệu các lô	
Các lô số: A1, A13, E1, E13	500.000
Các lô số: A2÷A12, E2÷E12	280.000
Các lô số: A26, E14	240.000
Các lô số: B1, B15, G16, G30, A14, E26	220.000
Các lô số: C16, C30, F1, F15	190.000
Các lô số: B2÷B14, G17÷G29, D1, D7, D15, H7, H15, H21	180.000
Các lô số: C17÷C29, F2÷F14, H1, D21	160.000
Các lô số: D2÷D6, D8÷D14, H8÷H14, H16÷H20	150.000
Các lô số: B16, B30, C1, C15, F16, F30, G1, G15	140.000
Các lô số: D16÷D20, H2÷H6, A15÷A25, E15÷E25	130.000
Các lô số: B17÷B29, C2÷C14, D22÷D28, F17÷F29, G2÷G14, H22÷H28	120.000
2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2	
Lô số: A1	600.000
Lô số: A16	540.000
Các lô số: A12÷A15	450.000
Các lô số: A19, A32, B1, C1, D6, D16, E1	240.000
Các lô số: B14, C14, D1, D21, E13	220.000
Các lô số: A17÷A18, A31, B2÷B13, C2÷C13, D2÷D5, D7÷D15, D17÷D20, E2÷E12, E26, G1, G13, H1, H11, H17	180.000
Các lô số: B15, B28, C15, C28	160.000
Các lô số: E16, E24÷E25, F1, F13, F16, F24, G2÷G12, G16, G26, H2÷H10, H12÷H16, H28	150.000
Các lô số: A20÷A30, B16÷B27, C16÷C27, D22÷D30	140.000
Các lô số: E14÷E15, E17÷E23, F2÷F12, F14÷F15, F17÷F23, F25÷F26, G14÷G15, G17÷G25, H18÷H27	120.000
3. Cụm công nghiệp Thành Hải	
Khu vực I	
Các lô số: L9, L10, L17, L18	450.000
Khu vực II	

Các lô số: L1÷L8	360.000
Khu vực III	
Các lô số: L11÷L16 và L19÷L23	320.000

4. Khu tái định cư Yên Ninh	
Các lô: F1÷F18	1.400.000
Các lô: F33÷F36	650.000
Các lô: F19÷F22	570.000
Các lô: F23÷F32	520.000
5. Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tháp Chàm	
KHU C	
C1, C8 (13m)	400.000
C2 - C7 (13m)	340.000
C25 (11m)	320.000
C26 (7m)	280.000
C9 - C24 (11m)	270.000
C27 - C42 (7m)	240.000
KHU F	
F1 (7m)	280.000
F10, F11, F22 (7m)	245.000
F2 - F9 (7m)	240.000
F12 - F21 (7m)	200.000
6. Khu dân cư Xóm Lở	
1.1 Lô đất giao tái định cư số: 12, 13, 131	150.000
1.2 Lô đất giao theo nhu cầu đất ở:	
- Các lô số: 44÷59, 110÷130, 136÷138	385.000
- Các lô số: 60, 109	460.000
- Các lô số: 6÷9, 40÷43, 91÷94	320.000
- Các lô số: 5, 39, 90	380.000
- Các lô số: 1÷3, 14÷23, 37÷38, 95÷108, 132÷135, 139, 140	260.000
- Lô số 4	310.000
7. Khu quy hoạch Trung tâm Thông tin tín hiệu đường sắt Tháp Chàm	
Các lô: 1÷18, 10÷11	290.000
Các lô: 9	180.000
Các lô: 12	510.000
8. Khu tái định cư Khánh Hội, huyện Ninh Hải	
Các lô số A1, A5, B21, B25, C41, C44, D59, D68, F91	310.000
Các lô số A2÷A4, B22÷B24, C42÷C43, D62÷D67, F92	250.000
Các lô số A15, C51, E69, E72, F98, G105, G115	280.000
Các lô số A16÷A20, C45÷C50, E70÷E71, F95÷F97, G116÷G119	230.000
Các lô số A11, B31, B35, C52, E82, F101, I150, G109	250.000
Các lô số A12÷A14, B32÷B34, E83÷E90, F99÷F100, I151÷I153, G106÷G108	210.000
Các lô số E81, G114	215.000
Các lô số A6÷A10, B26÷B30, B36÷B40, C53÷C58, E73÷E80, F102÷F104,	180.000

Phần III PHỤ LỤC

1. Giá đất ở đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở đường phố chính thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (Bảng số 10).

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính.
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

Bảng số 11: Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

4. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm sau:

Bảng số 12: Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định của Bảng 11.
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1.

- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

5. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định, nhưng không được thấp hơn 140.000 đồng/m².

6. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại Bảng số 10 (giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm), thì xác định theo Phụ lục tại Bảng số 11 [Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)] và Bảng số 12 (tiêu chuẩn phân loại hẻm), nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

7. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định, thì xác định theo Phụ lục số 2 (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn), nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

Phụ lục 1

Bảng phân loại xã đồng bằng, trung du, miền núi (tính đến thôn) để xác định giá đất nông nghiệp, giá đất lâm nghiệp

Loại xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
1. Xã đồng bằng	1. phường Đô Vinh	1. thị trấn Phước Dân	1. xã Phước Nam (thôn Văn Lâm, Nho Lâm)	1. thị trấn Khánh Hải	1. xã Bắc Phong	1. xã Nhơn Sơn	
	2. phường Bảo An	2. xã An Hải		2. xã Hộ Hải			
	3. phường Phước Mỹ	3. xã Phước Hải		3. xã Tân Hải			
	4. phường Phú Hà	4. xã Phước Hữu	2. xã Phước Dinh	4. xã Xuân Hải			
	5. phường Mỹ Hương	5. xã Phước Hậu	3. xã Phước Diêm	5. xã Tri Hải			
	6. phường Đạo Long	6. xã Phước Thuận	4. xã Phước Minh (thôn Lạc Tiến, Quán Thê)	6. xã Nhơn Hải			
	7. phường Kinh Dinh	7. xã Phước Sơn		7. xã Thanh Hải			
	8. phường Tân Tài	8. xã Phước Vinh (thôn Phước An 1, Phước An 2)	5. xã Cà Ná	8. xã Phương Hải			
	9. phường Mỹ Đông		6. xã Phước Ninh	9. xã Vĩnh Hải (thôn Mỹ Hoà, Thái An, Vĩnh Hy)			
	10. phường Đông Hải						
	11. phường Thanh Sơn	9. xã Phước Thái (thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)					
	12. phường Đài Sơn						
	13. phường Mỹ Bình						
	14. phường Văn Hải						
	15. phường Mỹ Hải						
	16. xã Thành Hải						
2. Xã		1. xã Phước Thái	1. xã Phước Nam		1. xã Công Hải	1. thị trấn Tân Sơn	

trung du		(thôn Đá Trắng)	(thôn Hiếu thiện, Vụ Bồn, Phước Lập, Tam Lang)		(thôn Hiệp Kiết)	2. xã Mỹ Sơn	
					2. xã Lợi Hải	3. xã Quảng Sơn	
					3. xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Láng Me)	4. xã Lương Sơn	
						5. xã Lâm Sơn	
3. Xã miền núi		1. xã Phước Thái (thôn Tà Dương)	1. xã Nhị Hà 2. xã Phước Hà	1. xã Vĩnh Hải (thôn Cầu Gãy, Đá Hang)	1. xã Công Hải (trừ thôn Hiệp Kiết)	1. xã Hoà Sơn	1. xã Phước Đại
		2. xã Phước Vinh (thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, 2)			2. xã Phước Kháng	2. xã Ma Nới	2. xã Phước Trung
					3. xã Phước Chiến		3. xã Phước Hoà
					4. xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bàng)		4. xã Phước Thắng
							5. xã Phước Bình
							6. xã Phước Thành
							7. xã Phước Tân
							8. xã Phước Tiến
							9. xã Phước Chính

Phụ lục 2

1. Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn:

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố
5	Các thửa đất có lối đi nhỏ
6	Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5

2. Riêng đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phân vị trí đất ở như sau:

- Vị trí đất ở tại xã thuộc thành phố, đất ở ven đô thị:

+ Vị trí 1: các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, đường xuất phát từ quốc lộ, tỉnh lộ.

+ Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố.

+ Vị trí 3: các thửa đất chưa được xác định ở vị trí 1, 2;

- Vị trí đất ở tại Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn:

+ Vị trí 1: các lô đất tiếp giáp với đường quy hoạch thông ra đường Nguyễn Thị Minh

Khai.

+ Vị trí 2: các lô đất còn lại không thuộc vị trí 1.

3. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mỗi giao thông, đường giao thông chính (Bảng số 9) thì không xác định giá theo vị trí tại Bảng số 6, 7, 8.

Phụ lục 3

Xác định giá đất cho những thửa đất ở thuộc các trường hợp đặc biệt

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Quyết định này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.
2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.
3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.
4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).
5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền), thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).
6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L), thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.
7. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được Nhà nước cho thuê hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung của Phụ lục này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Chí Dũng

